

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

TRANG

| | |
|--------------------------------------|-------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10-32 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến **Hội đồng Quản trị**

| | |
|--------------------|----------|
| Ông Vũ Huy Đông | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Văn Khôi | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Lê Hùng | Ủy viên |
| Ông Vũ Huy Đức | Ủy viên |
| Ông Lê Văn Tuấn | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Vũ Huy Đông | Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Phương Diệp | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Lê Xuân Chiến | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác..

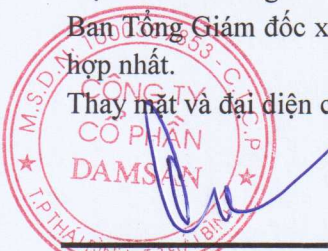
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Vũ Huy Đông

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,209,588,704,531 | 1,278,355,904,999 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 31,853,101,651 | 31,396,650,126 |
| 1. Tiền | 111 | | 29,130,101,651 | 29,096,559,715 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2,723,000,000 | 2,300,090,411 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 307,351,585,031 | 319,952,749,369 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 12,690,000,000 | 4,190,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 294,661,585,031 | 315,762,749,369 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 614,766,802,233 | 506,430,182,003 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 271,913,687,393 | 215,518,780,112 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 164,218,457,285 | 113,175,022,817 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 58,321,293,683 | 67,878,793,683 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 130,794,169,489 | 119,450,505,803 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | -10,480,805,617 | -9,592,920,412 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 246,482,001,649 | 400,102,945,667 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 246,482,001,649 | 400,102,945,667 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9,135,213,967 | 20,473,377,834 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1,873,371,153 | 389,142,030 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6,645,679,452 | 19,208,408,697 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 616,163,362 | 875,827,107 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 373,046,319,036 | 434,552,277,188 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 331,556,779,567 | 390,681,837,234 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 330,449,995,816 | 389,478,788,163 |
| - Nguyên giá | 222 | | 705,981,231,544 | 727,266,620,651 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -375,531,235,728 | -337,787,832,488 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
 Đến ngày 31/12/2019

| | | | |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 1,106,783,751 | 1,203,049,071 |
| - Nguyên giá | 228 | 2,285,306,375 | 2,285,306,375 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | -1,178,522,624 | -1,082,257,304 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 593,836,679 | 424,565,305 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 593,836,679 | 424,565,305 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 31,575,000,000 | 31,575,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 31,575,000,000 | 31,575,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 9,320,702,790 | 11,870,874,649 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9,320,702,790 | 11,705,537,236 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 165,337,413 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 1,582,635,023,567 | 1,712,908,182,187 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 1,177,672,418,424 | 1,260,931,695,544 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 1,079,373,745,780 | 1,118,680,174,347 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 91,639,867,992 | 150,568,483,808 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 12,212,826,275 | 9,720,569,970 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4,533,639,606 | 1,917,522,294 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 4,324,080,402 | 5,071,305,573 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 798,627,151 | 420,804,166 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 176,396,614 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 269,495,912,970 | 287,096,774,940 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 691,355,047,631 | 659,705,062,666 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5,013,743,753 | 4,003,254,316 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 98,298,672,644 | 142,251,521,197 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 98,298,672,644 | 142,251,521,197 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

| | | | |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 404,962,605,143 | 451,976,486,643 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 404,962,605,143 | 451,976,486,643 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 255,178,010,000 | 255,178,010,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 255,178,010,000 | 255,178,010,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 60,283,587,273 | 60,283,587,273 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 2,294,024,276 | 2,294,024,276 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 10,174,889,750 | 8,659,155,594 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 42,032,093,844 | 82,675,917,352 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 9,882,903,726 | 32,151,445,496 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 32,149,190,118 | 50,524,471,856 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | |
| 13. Lợi ích cổ đông thiểu số | 429 | 35,000,000,000 | 42,885,792,148 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 1,582,635,023,567 | 1,712,908,182,187 |

Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
Người lập

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
 Đến ngày 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/2019 | Quý IV/2018 | Lũy kế năm 2019 | Lũy kế năm 2018 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 461,690,081,716 | 544,598,566,493 | 1,704,928,962,788 | 1,839,442,890,839 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 336,700,205 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 461,690,081,716 | 544,598,566,493 | 1,704,928,962,788 | 1,839,106,190,634 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 447,601,291,681 | 524,244,336,283 | 1,646,426,172,753 | 1,709,214,196,484 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 14,088,790,035 | 20,354,230,210 | 58,502,790,035 | 129,891,994,150 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 10,310,283,471 | 2,518,420,399 | 31,392,976,841 | 28,438,178,916 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 11,442,760,386 | 13,661,024,759 | 48,197,203,406 | 62,509,756,314 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 0 | 0 | 0 | 41,563,073,169 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 2,634,645,707 | 2,966,553,966 | 11,480,293,586 | 11,125,290,346 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3,217,626,056 | 6,673,802,534 | 21,178,847,497 | 30,773,445,415 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 7,104,041,357 | -428,730,650 | 9,039,422,387 | 53,921,680,991 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 2,453,525,148 | 3,576,125,740 | 8,331,580,952 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 218,858,493 | 987,318,608 | 992,177,520 | 744,772,323 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | -218,858,493 | 1,466,206,540 | 2,583,948,220 | 7,586,808,629 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 6,885,182,864 | 1,037,475,890 | 11,623,370,607 | 61,508,489,620 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 642,865,791 | 802,956,781 | 2,147,956,896 | 4,838,665,676 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 229,481,330 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 6,242,317,073 | 234,519,109 | 9,475,413,711 | 56,440,342,614 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | 0 | 0 |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | 0 | 0 |

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
 Người lập

Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 11,623,370,607 | 61,508,489,620 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | | 61,864,913,390 | 61,574,671,519 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | 875,494,226 | 1,546,036,341 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | | - | 3,860,122,453 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (28,244,442,846) | (27,630,352,381) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 48,197,203,406 | 41,653,073,169 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 94,316,538,783 | 142,512,040,721 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (108,336,620,230) | (168,281,664,680) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 153,620,944,018 | (106,195,542,489) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (39,306,428,567) | 125,527,441,030 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2,384,834,446 | (920,754,878) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (48,197,203,406) | (41,684,898,554) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4,065,763,073) | (7,419,436,188) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 50,416,301,971 | (56,462,815,038) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2,800,318,182) | (7,699,924,929) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 5,598,005,740 | 14,398,983,096 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (316,614,831,034) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 260,033,050,814 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (31,575,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 31,037,197,714 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2,797,687,558 | (50,420,524,339) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2,061,579,517,589 | 2,232,372,915,704 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (2,063,301,453,593) | (2,211,915,564,094) |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
 Đến ngày 31/12/2019

| | | | |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------|
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | (2,144,218,184) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (51,035,602,000) | (52,135,552,000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>(52,757,538,004)</i> | <i>(33,822,418,574)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 456,451,525 | (140,705,757,951) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 31,396,650,126 | 172,247,764,083 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (55,326,006) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 31,853,101,651 | 31,486,680,126 |



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

(Handwritten signature)
Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Bùi Thị Thu Huyền
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 255.178.010.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, không trăm mười nghìn đồng./.), tổng số cổ phần là 25.517.801 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là ADS

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng chẵn).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 628 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 658 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Hoạt động chính của Công ty là:

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
 Đến ngày 31/12/2019

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Damsan bao gồm:

| Công ty con | Địa chỉ: |
|----------------------------|--|
| Công ty cổ phần sợi EIFFEL | Khu công nghiệp Gia Lễ - Xã Đông Mỹ, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình |

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con

Hợp nhất kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
 Đến ngày 31/12/2019

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06- 20 năm |
| Máy móc và thiết bị | 05-10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07-10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------|---------------|
| Máy móc, thiết bị | 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Nhà máy sợi EIFFEL chịu thuế suất thuế TNDN là 20% được miễn 100% trong vòng 02 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập tính thuế. Năm 2017 là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 7 công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II. Dự án nhà máy kéo sợi EIFFEL đi vào hoạt động từ tháng 08/2016 và có lãi từ năm 2017.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 528,208,242 | 41915901 |
| Tiền gửi ngân hàng | 28,601,893,409 | 663692260 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 2,723,000,000 | 1,230,237,425 |
| Cộng | 31,853,101,651 | 1,935,845,586 |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trái phiếu có kỳ hạn tại ngân hàng | 12,690,000,000 | 12,690,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 294,661,585,031 | 315,096,445,656 |
| Cộng | 307,351,585,031 | 327,786,445,656 |

| Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a) | 27,734,989,500 | 30,934,989,500 |
| Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN- CN Thái Bình (b) | 71,817,112,078 | 79,177,048,323 |
| Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội (c) | 22,316,082,192 | 22,316,082,192 |
| Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình (d) | 26,057,567,928 | 27,327,330,503 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình (e) | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Hải phòng (f) | 27,200,000,000 | 27,200,000,000 |
| Ngân hàng VN Thịnh Vượng (g) | 4,900,000,000 | 4,900,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình (h) | 18,900,000,000 | 26,655,161,805 |
| Các tổ chức tài chính | 55,735,833,333 | 69,275,833,333 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng đều được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại chính ngân hàng đó. Cụ thể

a, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6.5 % /năm đến 6,8 %/năm.

b, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6.5 %/năm đến 6.7%/năm

c, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7,0 %/năm và 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,55%

d, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,2% đến 6,7%/năm

e, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,4 %/năm đến 7,5 %/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
 Đến ngày 31/12/2019

f, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng đứng tên Vũ Phương Diệp với lãi suất là 7,1%/năm.

g, Tiền gửi tiết kiệm tại Công ty TNHH MTV tài chính Vpbank là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng với lãi suất là 8,75% đến 9.2%/năm.

h, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Thái Bình là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất là 6.5 đến 6.8%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng nước ngoài | 44,943,030,443 | 2,654,587,858 |
| Phải thu khách hàng trong nước | 19,104,222,638 | 47,074,139,678 |
| Phải thu khách hàng mua bất động sản | 207,866,434,312 | 127,351,999,625 |
| Cộng | 271,913,687,393 | 177,080,727,161 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| + Công ty TNHH TM và ĐT Xây dựng ACC | 137,256,244,053 | 216,692,281,815 |
| + Trả trước nhà cung cấp nước ngoài | 7,594,690,467 | 2,654,587,858 |
| + Trả trước người bán khác | 19,367,522,765 | 19,174,539,584 |
| Cộng | 164,218,457,285 | 238,521,409,257 |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| + Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i) | 51,703,270,608 | 51,703,270,608 |
| Trong đó: | | |
| - Dự án Quang Trung | 30,573,860,277 | 30,573,860,277 |
| - Dự án Phú Xuân | 21,129,410,331 | 21,129,410,331 |
| + Ủy ban Nhân dân thành phố Thái Bình (ii) | 4,149,541,428 | 4,149,541,428 |
| Trong đó: | | |
| - Dự án Lê Hồng Phong | 1,777,265,728 | 1,777,265,728 |
| - Dự án Bỏ Xuyên | 2,372,275,700 | 2,372,275,700 |
| + Ông Hoàng Minh Tiến (iii) | | 0 |
| + Tổ chức cá nhân khác | 2,468,481,647 | 2,468,481,647 |
| Cộng | 58,321,293,683 | 58,321,293,683 |

(i) Khoản phải thu tiền tạm ứng GPMB là khoản tiền công ty chuyển cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình thực hiện GPMB công trình khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại Tổ 39-40 Phường Quang Trung và các dự án đối ứng. Khoản tiền này được nhà nước thanh toán tiền lãi là 10.4%/năm kể từ khi nhà đầu tư ứng tiền tới khi công trình xây dựng hoàn thành bàn giao

(ii) Khoản phải thu tiền tạm ứng GPMB là khoản tiền công ty chuyển cho UBND Thành phố Thái Bình thực hiện GPMB công trình dự án khu dân cư Lê Hồng Phong và dự án Bồ Xuyên.

6. Phải thu khác

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 18,492,888,888 | 18,088,579,888 |
| Ký cược ký quỹ | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| Phải thu về lãi tiền gửi cho vay | 18,165,969,286 | 14,569,582,332 |
| Phải thu khác | 93,135,311,315 | 97,185,040,313 |
| Cộng | 130,794,169,489 | 130,843,202,533 |

6. Nợ xấu

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Dự phòng phải thu khách hàng | -10,480,805,617 | -10,480,805,617 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 48,665,323,387 | 43,443,666,076 |
| Công cụ, dụng cụ | 10,010,823,244 | 10,679,563,590 |
| Chi phí SXKD dở dang | 142,614,588,896 | 192,898,114,192 |
| Thành phẩm | 43,995,477,867 | 43,238,328,803 |
| Hàng hóa | 1,086,582,376 | 864,612,175 |
| Hàng gửi đi bán | 109,205,879 | 109,205,879 |
| Cộng giá gốc | 246,482,001,649 | 291,233,490,715 |

Công ty cổ phần Damsan

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh - TP Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019

Đến ngày 31/12/2019

8. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/10/2019 | 124,826,731,693 | 567,843,183,480 | 13,110,312,279 | 550,870,637 | 706,331,098,089 |
| Mua trong kỳ | | | | | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | 349,866,545 | | | |
| Giảm khác | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2019 | 124,826,731,693 | 567,493,316,935 | 13,110,312,279 | 550,870,637 | 705,981,231,544 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/10/2019 | 42,635,121,162 | 312,474,610,524 | 5,980,490,430 | 504,122,503 | 361,594,344,619 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,617,104,487 | 12,150,686,260 | 164,968,458 | 4,131,904 | 13,936,891,109 |
| Tăng khác | | | | | |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Giảm khác (*) | | | | | - |
| Tại ngày 31/12/2019 | 44,252,225,649 | 324,625,296,784 | 6,145,458,888 | 508,254,407 | 375,531,235,728 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/10/2019 | 82,191,610,531 | 255,368,572,956 | 7,129,821,849 | 46,748,134 | 344,736,753,470 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 80,574,506,044 | 242,868,020,151 | 6,964,853,391 | 42,616,230 | 330,449,995,816 |

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 98.082.270.399 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 222.158.360.100 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------------|---------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/10/2019 | 1,925,306,375 | 360,000,000 | 2,285,306,375 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 1,925,306,375 | 360,000,000 | 2,285,306,375 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/10/2019 | 794,456,294 | 360,000,000 | 1,154,456,294 |
| Khấu hao trong kỳ | 24,066,330 | - | 24,066,330 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 818,522,624 | 360,000,000 | 1,178,522,624 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/10/2019 | 1,130,850,081 | - | 1,130,850,081 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 1,106,783,751 | - | 1,106,783,751 |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|------------------------|------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công trình Quang trung | - | 305,683,352 |
| Cộng | - | 305,683,352 |

11. Đầu tư vào Công ty liên kết

| Công ty liên kết | 01/10/2019 | | 31/12/2019 | |
|--------------------------|---------------------|-------------------------|------------------|-------------------------|
| | Số lượng cổ phần | Giá gốc (triệu đồng) | Số lượng cổ phần | Giá gốc (Triệu đồng) |
| Viện Dệt may Việt nam | 1,500,000 | 31,575,000,000 | 1,500,000 | 31,575,000,000 |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ chưa phân bổ | 8,044,652,048 | 9,178,000,328 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1,276,050,742 | 1,063,411,280 |
| Cộng | 9,320,702,790 | 10,241,411,608 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cho nhà thầu xây lắp | 18,550,169,038 | 16,196,401,731 |
| Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 73,089,698,954 | 69,562,326,972 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
 Đến ngày 31/12/2019

Cộng **91,639,867,992** **85,758,728,703**
 Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho hoạt động xây lắp | - | - |
| Trả trước cho hoạt động kinh doanh | 12,212,826,275 | 19,860,700,710 |
| Cộng | 12,212,826,275 | 19,860,700,710 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/10/2019 | Số phải nộp | Số đã nộp | 31/12/2019 |
|-------------|----------------------|----------------|---------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế TNDN | 1,718,339,035 | 642,865,791 | 557,600,772 | 1,803,604,054 |
| Thuế GTGT | 0 | 10,653,288,285 | 7,947,132,902 | 2,706,155,383 |
| Thuế TNCN | 15,031,987 | 0 | 15,031,987 | 0 |
| Thuế khác | 23,880,169 | 0 | 0 | 23,880,169 |
| Cộng | 1,757,251,191 | . | . | 4,533,639,606 |

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 794,212,333 | 860,576,358 |
| Chi phí phải trả khác | 4,414,818 | 4,414,818 |
| Cộng | 798,627,151 | 864,991,176 |

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| + Kinh phí công đoàn | 638,767,456 | 638,767,456 |
| + Bảo hiểm xã hội | 24,474,621 | 24,474,621 |
| + Bảo hiểm y tế | 94,766,406 | 94,766,406 |
| + Bảo hiểm thất nghiệp | 8,981,230 | - |
| + Các khoản phải trả phải nộp khác | 268,728,923,257 | 302,925,970,797 |
| Cộng | 269,495,912,970 | 302,925,970,797 |

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**a. Vay ngắn hạn bằng đồng VND**

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|---|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a) | 88,233,403,047 | 135,632,132,544 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (b) | 14,270,000,000 | 2,010,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình (i) | | - |
| Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình | 54,452,683,752 | 28,560,666,265 |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình (j) | | 37,872,741,400 |
| Cộng | 156,956,086,799 | 204,075,540,209 |
| b. Vay ngắn hạn bằng đồng USD | | |
| Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a) | 53,027,760,000 | 10,308,175,000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (b) | 50,014,840,000 | 39,737,017,826 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình (c) | 17,090,501,000 | 11,119,563,000 |
| Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội (d) | 22,224,000,000 | - |
| Ngân hàng TNHH INDOVINA (e) | 98,535,607,500 | 76,920,095,000 |
| Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình (f) | 17,724,610,000 | 40,605,419,556 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long (g) | 9,032,400,000 | 11,885,950,000 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình (h) | 72,903,000,000 | 68,538,785,000 |
| Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (i) | 42,267,720,000 | 118,095,700,688 |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình (j) | 57,581,580,000 | 47,981,469,825 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam - CN Hải Phòng (k) | 53,072,650,000 | 11,587,500,000 |
| Các tổ chức tín dụng khác | 11,961,461,000 | 9,727,155,600 |
| Cộng | 505,436,129,500 | 446,506,831,495 |
| c. Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 01 năm | | |
| Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình | 4,276,708,080 | 4,276,708,080 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thái Bình | 24,686,123,252 | 23,240,000,000 |
| Cộng | 28,962,831,332 | 27,516,708,080 |
| Tổng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 691,355,047,631 | 678,099,079,784 |

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

{a} - Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam - Chi nhánh Tây đô theo HĐTD hạn mức số 1462-LAV-201800750 ngày 11/09/2018, hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 (Hai trăm tỷ đồng). Bao gồm: Vay ngắn hạn, số dư bảo lãnh, số dư phát hành thư tín dụng LC. Tài sản bảo đảm là toàn bộ công trình nhà máy sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012, số vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và các Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 10.7 tỷ.

{b}:-Khoản vay vốn lưu động tại ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thái Bình theo HĐ tín dụng số 01/2018/2127123/HĐTD ngày 04/09/2018 với BIDV - Thái Bình. Hạn mức là 90 tỷ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 04 tháng 09 năm 2018 đến ngày 03 tháng 09 năm 2019. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, mở LC, dư Chiết khấu BCT được chuyển tiếp từ các HĐTD cụ thể theo HĐTD số 01/2017/2127123/HĐTD ngày 25 tháng 08 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

{b}: Khoản vay vốn lưu động tại ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thái Bình theo HĐ tín dụng số 01/2018/7217771/HĐTD ngày 31/08/2018 với BIDV - Thái Bình. Hạn mức là 65 tỷ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, mở LC. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích bổ xung vốn lưu động phục vụ sản xuất của công ty. Tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, nhà xưởng vật kiến trúc tại nhà máy kéo sợi EIFFEL - KCN Gia Lễ, Đông Xuân, Đông Hưng, Thái Bình.

{e}: Khoản vay tại Ngân hàng INDOVINA chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 2150/IVB-HĐHM/2019 ngày 01 tháng 03 năm 2019 với Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng, phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2019; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, tại nhà máy Damsan I - KCN Nguyễn Đức Cảnh, TP Thái Bình

{d} - Khoản vay tại ngân hàng HDBank - Chi nhánh Ba Đình theo HĐTD số 5728/18/MB/HĐTD ngày 01/09/2018 giữa Công ty và Ngân hàng HDBank. Hạn mức 50 tỷ (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2018, thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi ký quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các lô hàng nhập khẩu là Bông được ngân hàng phát hành L/C thanh toán, bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C

{f} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 8995.19.755.1155650.TD ngày 29 tháng 03 năm 2019. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng (một trăm hai mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 18 tháng 03 năm 2020. Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Tài sản bảo đảm là xe ô tô BKS 17A 05878, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, đối với mở L/C là tiền ký quỹ 5%, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%.

{h}: Khoản vay tại ngân hàng TMCP Đại chúng - Chi nhánh Thái Bình theo HĐ tín dụng số 16/2018/HĐHM/PVB-CNTB ngày 15/11/2018 với ngân hàng PVCombank. Hạn mức 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ HĐSXKD, phát hành LC, ngoại trừ kinh doanh BĐS. Thời hạn từ ngày 11/09/2017, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 40 tỷ đồng và các nguồn thu khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

{i}: Khoản vay tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 296/2018/HDHM-PN/SHB.112600 ngày 20/07/2018 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ đồng chẵn). Mục đích vay là: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn các loại..., phát hành LC, chiết khấu. Thời hạn hợp đồng 12 tháng kể từ ngày 20/07/2018 đến ngày 20/07/2019. Tài sản bảo đảm bao gồm: Cổ phiếu của các thành viên góp vốn, sổ tiết kiệm có kỳ hạn, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, Giấy tờ có giá do SHB phát hành; Hàng hóa (Bông, sợi, khăn các loại...) hình thành từ vốn vay hoặc có sẵn trong kho, Quyền đòi nợ từ Hợp đồng xuất khẩu theo phương thức LC; Các TSBĐ bổ sung khác thuộc sở hữu của Công ty, thành viên góp vốn và của bên thứ 3 được SHB chấp thuận.

{c}: Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 166/2017-HĐCVHM ngày 29/09/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 29/09/2017 đến ngày 15/09/2018. Mục đích vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích kinh doanh của công ty. Lãi suất, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản bảo đảm là các hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi tại ngân hàng cho vay. Tại mọi thời điểm tỷ lệ số dư tín dụng có tài sản đảm bảo bằng tài sản tối thiểu 70%.

Kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay số 166/2018-HĐCV-SĐBSLAN/NHCT360-

DAMSAN ngày 17/09/2018 về việc gia hạn hợp đồng tín dụng từ ngày 29/09/2017 đến hết ngày 15/10/2018.

{g}: Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 0145/2018/HĐTDHM ngày 24/05/2018. Tổng hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 (Sáu mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 24/05/2018. Mục đích vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sợi, Phát hành LC nhập khẩu bông và các nguyên liệu phục vụ sản xuất sợi, Chiết khấu phục vụ hoạt động SXKD của bên vay. Lãi suất cụ thể đối với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận trong từng khế ước nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Tài sản bảo đảm là tiền gửi tại OCB. Tại mọi thời điểm dư nợ được đảm bảo bằng tiền gửi tại OCB chiếm tỷ trọng tối thiểu 40%/tổng dư nợ của bên vay tại OCB.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 007/2019/HĐTD-BacABank.140 ngày 14 tháng 01 năm 2019. Tổng hạn mức 50.500.000.000 Lãi suất cho vay cố định là 8.9%/năm. Mục đích vay vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật dự án " Khu đô thị Phú Xuân - Damsan". Tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Vay dài hạn bằng tiền VND | - | - |
| b. Vay dài hạn bằng tiền USD | 98,298,672,644 | 122,485,392,136 |
| Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình (a) | | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (b) | 98,298,672,644 | 122,485,392,136 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 98,298,672,644 | 122,485,392,136 |

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau
+ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3422.16.755.1155640.TD ngày 29 tháng 01 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 53.000.000.000 đồng (năm mươi ba tỷ đồng). Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, kỳ trả gốc và lãi theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay là xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan", mở LC. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản hình thành từ vốn tự có của khách hàng để hoàn thiện Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan".

b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/727771/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2015 với hạn mức vay là 175.625.000.000 đồng trong thời hạn 102 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mỗi khoản rút vốn vay có thời hạn là 180 ngày và ân hạn trong 06 tháng. Khoản vay được thực hiện đầu tư xây dựng và mua máy móc thiết bị nhà máy kéo sợi EIFFEL với lãi suất áp dụng theo từng thời điểm rút vốn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của dự án

20. Vốn chủ sở hữu

a. Danh sách các cổ động lớn chiếm 5% vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Tài chính cổ phần Điện lực | 20,999,230,000 | 20,999,230,000 |
| Ông Vũ Huy Đức | 13,680,000,000 | 13,680,000,000 |
| Ông Vũ Huy Đông | 43,087,300,000 | 43,087,300,000 |
| Ông Đỗ Đức Khang | 15,500,000,000 | 15,500,000,000 |
| Ông Nguyễn Lê Hùng | 12,706,660,000 | 12,706,660,000 |
| Các cổ đông khác | 149,204,820,000 | 149,204,820,000 |
| Cộng | 255,178,010,000 | 255,178,010,000 |

b. Cổ phiếu

31/12/2019

01/10/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

| | <u>Cổ phần</u> | <u>Cổ phần</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25,517,801 | 25,517,801 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25,517,801 | 25,517,801 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25,517,801 | 25,517,801 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25,517,801 | 25,517,801 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu | | |

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý IV/2019 | Quý IV/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 461,690,081,716 | 544,598,566,493 |
| Trong đó | | |
| + Doanh thu bán hàng: | 372,502,147,550 | 369,199,779,685 |
| - Bán Hàng hóa | | |
| - Bán thành phẩm | 372,502,147,550 | 369,199,779,685 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2,173,647,831 | 1,403,340,882 |
| + Doanh thu kinh doanh bất động sản | 87,014,286,335 | 173,995,445,926 |
| - Bán nhà ở xã hội | 1,547,077,834 | 6,642,483,319 |
| - Bán nhà ở thương mại | 85,467,208,501 | 167,352,962,607 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 461,690,081,716 | 544,598,566,493 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Quý IV/2019 | Quý IV/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 379,195,820,276.62 | 359,127,576,969 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2,130,174,874 | 1,263,006,794 |
| - Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán | 66,275,296,530 | 163,853,752,520 |
| Cộng | 447,601,291,681 | 524,244,336,283 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý IV/2019 | Quý IV/2018 |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 10,310,283,471 | 2,518,420,399 |
| Cộng | 10,310,283,471 | 2,518,420,399 |

4. Chi phí tài chính

| | Quý IV/2019 | Quý IV/2018 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền vay | 11,442,760,386 | 13,661,024,759 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| Cộng | 11,442,760,386 | 13,661,024,759 |

5. Chi phí bán hàng

| | Quý IV/2019 | Quý IV/2018 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 136,073,989 | 153,544,651 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | | - |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 15,400,000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,468,516,770 | 2,752,769,719 |
| Chi phí bằng tiền khác | 14,654,948 | 60,239,596 |
| Cộng | 2,634,645,707 | 2,966,553,966 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý IV/2019 | Quý IV/2018 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1,130,790,868 | 1,156,403,295 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 101,126,644 | 181,260,397 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 266,007,383 | 529,059,381 |
| Thuế, phí và lệ phí | 20,545,000 | 12,176,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 953,958,698 | 1,423,875,649 |
| Chi phí bằng tiền khác | 745,197,463 | 2,672,428,492 |
| Cộng | 3,217,626,056 | 5,975,203,214 |

7. Thu nhập khác

| | Quý IV/2019 | Quý IV/2018 |
|--------------------------------|-------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Thanh lý, nhượng bán tài sản | - | 2,453,525,148 |
| Cộng | - | 2,453,525,148 |

8. Chi phí khác

| | Quý IV/2019 | Quý IV/2018 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Các khoản bồi thường, bị phạt | 218,858,493 | 987,318,608 |
| Cộng | 218,858,493 | 987,318,608 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý IV/2019 | Quý IV/2018 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 6,885,182,864 | 1,037,475,890 |
| Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 642,865,791 | 802,956,781 |

10. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 thực hiện bởi Công ty TNHH PKF Việt nam. Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu do công ty tự lập từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018 do Công ty tự lập.



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
Người lập